109 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**729,5**	**816,0**	**912,7**	**991,1**	**1043,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**68,2**	**70,0**	**80,5**	**84,0**	**81,9**
Hà Nội	12,1	10,3	9,8	8,9	8,7	8,8
Vĩnh Phúc	20,1	14,9	15,7	18,7	18,7	16,5
Bắc Ninh	4,4	2,6	2,2	2,3	2,4	2,4
Hà Tây	20,6	15,3	14,7	15,2	14,3	13,8
Hải Dương	5,2	1,9	4,0	6,5	5,6	5,1
Hải Phòng	0,6	0,3	0,5	0,9	1,6	1,6
Hưng Yên	7,2	4,5	4,4	6,1	6,7	6,9
Thái Bình	4,7	4,4	5,0	7,3	11,3	10,0
Hà Nam	7,9	6,1	5,9	6,0	5,6	6,4
Nam Định	3,4	2,8	2,9	3,5	4,1	4,7
Ninh Bình	6,7	5,1	4,9	5,1	5,0	5,7
Đông Bắc - *North East*	**183,2**	**183,9**	**189,6**	**204,9**	**216,1**	**220,8**
Hà Giang	41,8	43,2	43,8	45,1	43,7	43,7
Cao Bằng	31,5	32,3	32,3	33,2	34,4	35,3
Bắc Kạn	9,9	10,2	11,1	13,2	13,6	14,5
Tuyên Quang	11,7	12,6	14,2	14,1	14,3	14,7
Lào Cai	22,5	23,5	24,3	24,6	23,9	24,7
Yên Bái	9,9	10,2	10,5	11,5	13,0	14,1
Thái Nguyên	10,7	9,7	11,6	13,4	15,9	15,9
Lạng Sơn	12,7	13,8	13,9	15,0	17,6	17,9
Quảng Ninh	4,9	4,6	4,8	5,2	5,8	6,4
Bắc Giang	11,4	8,9	6,9	10,3	13,8	13,3
Phú Thọ	16,2	14,9	16,2	19,3	20,1	20,3
Tây Bắc - *North West*	**104,2**	**109,1**	**122,5**	**129,4**	**138,1**	**156,4**
Điện Biên	31,1	32,1	33,8	36,9	24,6	25,5
Lai Châu					15,0	16,2
Sơn La	51,6	55,2	64,9	64,6	68,2	80,9
Hòa Bình	21,5	21,8	23,8	27,9	30,3	33,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**87,2**	**94,1**	**110,6**	**141,0**	**149,4**
Thanh Hóa	46,4	44,3	49,5	54,1	63,7	65,3
Nghệ An	37,5	33,9	35,5	45,1	60,3	64,2
Hà Tĩnh	2,5	2,4	2,4	4,7	9,1	11,1
Quảng Bình	3,3	3,3	3,2	3,1	3,9	4,1
Quảng Trị	1,9	1,9	2,1	2,3	2,6	2,9
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4	1,8

109 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**32,3**	**35,2**	**37,4**	**39,0**	**39,1**
Đà Nẵng	0,1	0,4	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	9,7	9,8	10,6	10,7	10,6
Quảng Ngãi	7,7	8,4	8,4	8,5	9,5	9,7
Bình Định	2,8	3,7	5,9	6,8	7,2	7,4
Phú Yên	4,0	4,9	5,3	5,6	5,8	5,8
Khánh Hòa	5,0	5,2	5,0	5,1	5,0	4,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**103,1**	**149,2**	**184,0**	**209,2**	**231,2**
Kon Tum	4,4	5,9	7,2	8,1	8,7	9,7
Gia Lai	23,5	27,1	36,1	45,8	52,4	55,1
Đắk Lắk	46,5	56,9	90,0	113,7	113,5	123,9
Đắk Nông					18,4	24,3
Lâm Đồng	12,4	13,2	15,9	16,4	16,2	18,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**122,8**	**128,9**	**134,3**	**131,2**	**129,5**
Ninh Thuận	10,8	10,5	10,3	10,9	12,3	13,3
Bình Thuận	12,0	13,4	15,6	17,7	19,1	20,3
Bình Phước	5,9	6,6	6,8	7,7	7,1	7,7
Tây Ninh	7,1	7,4	6,8	8,1	6,7	7,9
Bình Dương	1,3	1,3	1,3	1,2	1,1	1,0
Đồng Nai	65,3	63,5	68,5	68,9	65,5	59,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	19,0	18,4	18,4	18,5	18,5
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,1	1,2	1,4	0,9	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**22,9**	**26,5**	**31,6**	**32,5**	**35,0**
Long An	0,4	1,9	1,3	2,4	2,2	3,2
Tiền Giang	2,5	2,3	3,2	3,2	3,1	3,4
Bến Tre	0,8	1,0	1,1	0,8	0,8	0,9
Trà Vinh	2,6	2,8	3,5	5,2	5,0	5,2
Vĩnh Long	0,6	0,7	1,1	0,9	0,8	0,8
Đồng Tháp	2,6	2,7	3,8	4,9	4,7	5,6
An Giang	5,1	7,2	7,7	9,1	9,6	9,8
Kiên Giang			0,1	0,2	0,1	
Cần Thơ	1,1	1,0	1,5	2,3	0,7	0,8
Hậu Giang					2,3	1,8
Sóc Trăng	2,7	2,8	2,5	1,8	2,6	2,8
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,5
Cà Mau	0,3	0,3	0,5	0,5	0,2	0,2

110 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**29,6**	**30,8**	**34,4**	**34,6**	**36,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**33,5**	**35,2**	**37,5**	**40,9**	**40,9**
Hà Nội	26,2	27,6	29,1	31,2	31,0	29,7
Vĩnh Phúc	27,3	32,5	33,6	34,0	38,6	37,4
Bắc Ninh	26,1	26,5	27,7	28,3	31,7	28,3
Hà Tây	33,5	37,8	40,3	41,8	45,3	45,9
Hải Dương	37,3	36,8	39,8	43,5	44,1	44,9
Hải Phòng	30,0	30,0	32,0	45,6	46,3	47,5
Hưng Yên	26,5	35,1	38,2	38,7	42,4	43,6
Thái Bình	40,6	42,5	42,0	46,2	49,0	51,7
Hà Nam	29,5	32,0	33,6	35,2	40,5	41,9
Nam Định	32,1	32,9	34,8	36,0	38,0	39,8
Ninh Bình	28,2	30,4	30,4	32,9	35,2	33,3
Đông Bắc - *North East*	**23,2**	**25,1**	**26,5**	**27,5**	**29,0**	**29,7**
Hà Giang	17,2	18,3	19,5	19,5	20,5	20,8
Cao Bằng	24,1	24,4	24,9	26,0	25,8	26,9
Bắc Kạn	21,4	23,6	24,8	26,5	26,6	27,0
Tuyên Quang	33,0	35,5	35,1	37,6	39,2	40,7
Lào Cai	17,0	19,1	21,4	23,3	25,5	26,2
Yên Bái	19,7	20,2	21,6	22,9	23,3	23,7
Thái Nguyên	28,8	30,6	32,8	32,6	34,3	34,5
Lạng Sơn	35,3	40,7	41,3	41,1	42,1	42,8
Quảng Ninh	26,3	27,8	29,6	31,3	33,3	34,5
Bắc Giang	25,8	25,1	28,0	28,2	33,1	32,9
Phú Thọ	26,2	32,3	34,0	34,5	35,7	37,0
Tây Bắc - *North West*	**21,9**	**23,4**	**25,4**	**26,0**	**27,8**	**25,7**
Điện Biên	13,9	14,8	16,3	16,6	19,3	19,3
Lai Châu					15,3	15,7
Sơn La	26,3	27,5	30,2	31,1	31,9	28,1
Hòa Bình	22,7	25,8	25,2	26,6	31,5	29,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**29,0**	**29,8**	**32,5**	**36,7**	**34,7**
Thanh Hóa	27,3	31,6	31,4	34,8	38,6	37,4
Nghệ An	21,0	26,6	28,3	31,4	36,0	33,6
Hà Tĩnh	23,2	25,4	25,0	23,4	31,4	29,5
Quảng Bình	31,5	32,4	35,3	37,1	42,1	36,1
Quảng Trị	16,3	15,3	15,7	15,7	20,0	20,0
Thừa Thiên - Huế	22,5	24,3	27,9	30,0	30,0	28,3

110 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**28,5**	**29,0**	**33,7**	**35,1**	**37,6**
Đà Nẵng	60,0	60,0	57,5	60,0	57,5	52,5
Quảng Nam	29,8	36,7	35,3	39,2	40,1	41,2
Quảng Ngãi	32,3	35,8	38,9	42,2	44,5	47,9
Bình Định	33,9	35,9	35,4	39,1	39,7	44,1
Phú Yên	7,0	7,1	7,9	15,9	18,8	20,9
Khánh Hòa	14,6	14,0	10,0	16,5	15,2	16,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**35,3**	**34,0**	**42,6**	**35,8**	**40,9**
Kon Tum	29,8	33,2	34,2	36,2	36,0	33,2
Gia Lai	27,5	30,1	29,0	33,8	29,7	33,8
Đắk Lắk	41,6	38,6	37,5	46,7	37,2	41,5
Đắk Nông					40,7	52,3
Lâm Đồng	39,5	32,3	25,2	42,3	40,7	47,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**33,6**	**34,9**	**38,3**	**38,1**	**43,5**
Ninh Thuận	18,6	20,1	18,8	25,4	22,5	27,6
Bình Thuận	28,8	37,5	40,2	48,2	46,0	45,6
Bình Phước	26,3	26,7	27,8	29,5	29,4	31,2
Tây Ninh	35,4	39,1	42,5	42,1	43,9	46,3
Bình Dương	16,2	16,2	17,7	18,3	20,0	20,0
Đồng Nai	35,7	34,9	35,9	39,2	39,1	49,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	35,1	36,7	37,1	39,0	39,3
TP. Hồ Chí Minh	30,9	32,7	31,7	31,4	34,4	33,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**41,7**	**42,3**	**47,7**	**53,0**	**54,2**
Long An	32,5	46,8	40,0	45,0	45,5	45,3
Tiền Giang	24,8	24,3	25,9	26,9	31,3	31,8
Bến Tre	27,5	31,0	30,9	32,5	35,0	32,2
Trà Vinh	29,6	34,3	36,0	41,2	42,4	44,4
Vĩnh Long	20,0	18,6	18,2	20,0	18,8	20,0
Đồng Tháp	40,4	45,6	47,4	49,2	62,6	65,0
An Giang	20,6	57,6	59,1	68,7	75,3	78,0
Kiên Giang			4,5	20,0	20,0	
Cần Thơ	32,7	33,0	41,3	41,7	47,1	50,0
Hậu Giang					43,9	43,3
Sóc Trăng	24,8	30,0	30,8	31,1	34,2	33,9
Bạc Liêu	26,7	30,0	60,0	36,7	57,5	42,0
Cà Mau	36,7	30,0	38,0	30,0	30,0	30,0

111 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**2161,7**	**2511,2**	**3136,3**	**3430,9**	**3756,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**228,2**	**246,7**	**301,6**	**343,4**	**334,7**
Hà Nội	31,7	28,4	28,5	27,8	27,0	26,1
Vĩnh Phúc	54,9	48,4	52,8	63,5	72,2	61,7
Bắc Ninh	11,5	6,9	6,1	6,5	7,6	6,8
Hà Tây	69,0	57,9	59,2	63,6	64,8	63,3
Hải Dương	19,4	7,0	15,9	28,3	24,7	22,9
Hải Phòng	1,8	0,9	1,6	4,1	7,4	7,6
Hưng Yên	19,1	15,8	16,8	23,6	28,4	30,1
Thái Bình	19,1	18,7	21,0	33,7	55,4	51,7
Hà Nam	23,3	19,5	19,8	21,1	22,7	26,8
Nam Định	10,9	9,2	10,1	12,6	15,6	18,7
Ninh Bình	18,9	15,5	14,9	16,8	17,6	19,0
Đông Bắc - *North East*	**425,5**	**461,4**	**502,0**	**563,0**	**627,4**	**655,1**
Hà Giang	71,7	79,2	85,6	88,0	89,5	90,7
Cao Bằng	75,8	78,8	80,5	86,2	88,9	94,8
Bắc Kạn	21,2	24,1	27,5	35,0	36,2	39,2
Tuyên Quang	38,6	44,7	49,9	53,0	56,1	59,9
Lào Cai	38,3	44,9	51,9	57,3	61,0	64,6
Yên Bái	19,5	20,6	22,7	26,3	30,3	33,4
Thái Nguyên	30,8	29,7	38,0	43,7	54,6	54,8
Lạng Sơn	44,8	56,2	57,4	61,7	74,1	76,7
Quảng Ninh	12,9	12,8	14,2	16,3	19,3	22,1
Bắc Giang	29,4	22,3	19,3	29,0	45,7	43,8
Phú Thọ	42,5	48,1	55,0	66,5	71,7	75,1
Tây Bắc - *North West*	**227,8**	**255,4**	**311,1**	**336,3**	**383,8**	**401,3**
Điện Biên	43,2	47,5	55,0	61,1	47,5	49,1
Lai Châu					23,0	25,5
Sơn La	135,8	151,6	196,1	200,9	217,8	227,6
Hòa Bình	48,8	56,3	60,0	74,3	95,5	99,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**253,3**	**280,6**	**360,0**	**517,6**	**518,4**
Thanh Hóa	126,7	140,0	155,6	188,4	245,9	244,1
Nghệ An	78,7	90,2	100,5	141,6	217,3	215,9
Hà Tĩnh	5,8	6,1	6,0	11,0	28,6	32,7
Quảng Bình	10,4	10,7	11,3	11,5	16,4	14,8
Quảng Trị	3,1	2,9	3,3	3,6	5,2	5,8
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,4	3,9	3,9	4,2	5,1

111 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**92,2**	**102,0**	**126,1**	**136,9**	**146,9**
Đà Nẵng	0,6	2,4	4,6	4,8	4,6	4,2
Quảng Nam	26,5	35,6	34,6	41,5	42,9	43,7
Quảng Ngãi	24,9	30,1	32,7	35,9	42,3	46,5
Bình Định	9,5	13,3	20,9	26,6	28,6	32,6
Phú Yên	2,8	3,5	4,2	8,9	10,9	12,1
Khánh Hòa	7,3	7,3	5,0	8,4	7,6	7,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**363,5**	**507,2**	**784,7**	**749,8**	**946,5**
Kon Tum	13,1	19,6	24,6	29,3	31,3	32,2
Gia Lai	64,7	81,5	104,7	155,0	155,5	186,1
Đắk Lắk	193,5	219,8	337,9	531,0	422,3	514,6
Đắk Nông					74,8	127,1
Lâm Đồng	49,0	42,6	40,0	69,4	65,9	86,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**412,2**	**449,6**	**514,6**	**499,7**	**563,7**
Ninh Thuận	20,1	21,1	19,4	27,7	27,7	36,7
Bình Thuận	34,6	50,3	62,7	85,4	87,9	92,6
Bình Phước	15,5	17,6	18,9	22,7	20,9	24,0
Tây Ninh	25,1	28,9	28,9	34,1	29,4	36,6
Bình Dương	2,1	2,1	2,3	2,2	2,2	2,0
Đồng Nai	232,9	221,9	246,1	269,9	256,3	295,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	66,7	67,5	68,2	72,2	72,7
TP. Hồ Chí Minh	3,4	3,6	3,8	4,4	3,1	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**95,5**	**112,0**	**150,0**	**172,3**	**189,7**
Long An	1,3	8,9	5,2	10,8	10,0	14,5
Tiền Giang	6,2	5,6	8,3	8,6	9,7	10,8
Bến Tre	2,2	3,1	3,4	2,6	2,8	2,9
Trà Vinh	7,7	9,6	12,6	21,4	21,2	23,1
Vĩnh Long	1,2	1,3	2,0	1,8	1,5	1,6
Đồng Tháp	10,5	12,3	18,0	24,1	29,4	36,4
An Giang	10,5	41,5	45,5	62,5	72,3	76,4
Kiên Giang			0,0	0,4	0,2	
Cần Thơ	3,6	3,3	6,2	9,6	3,3	4,0
Hậu Giang					10,1	7,8
Sóc Trăng	6,7	8,4	7,7	5,6	8,9	9,5
Bạc Liêu	0,8	0,6	1,2	1,1	2,3	2,1
Cà Mau	1,1	0,9	1,9	1,5	0,6	0,6

112 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**244,6**	**237,7**	**219,6**	**201,8**	**188,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**54,5**	**53,5**	**48,2**	**40,5**	**37,4**
Hà Nội	3,8	4,1	3,9	3,1	2,9	2,1
Vĩnh Phúc	7,8	8,0	6,3	6,0	5,1	4,6
Bắc Ninh	3,3	2,1	2,8	2,7	2,2	2,3
Hà Tây	11,2	9,7	10,8	10,0	9,0	8,4
Hải Dương	7,7	5,4	6,0	4,7	3,7	3,0
Hải Phòng	4,1	3,5	3,5	3,0	2,7	2,4
Hưng Yên	3,7	1,9	2,2	2,0	1,3	1,5
Thái Bình	8,9	7,4	6,4	5,4	4,2	4,4
Hà Nam	3,4	2,8	2,6	2,4	2,1	1,7
Nam Định	7,0	5,7	5,6	5,6	4,3	4,2
Ninh Bình	3,3	3,9	3,4	3,3	3,0	2,8
Đông Bắc - *North East*	**49,7**	**52,9**	**52,5**	**50,4**	**47,0**	**42,2**
Hà Giang	1,2	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4
Cao Bằng	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8	1,9
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	2,4	4,3	3,5	4,2	4,7	3,8
Lào Cai	0,4	0,5	0,4	0,5	0,4	0,4
Yên Bái	2,5	2,5	2,2	2,5	2,4	2,4
Thái Nguyên	11,8	12,4	12,4	11,3	10,1	9,3
Lạng Sơn	2,6	2,5	2,4	2,6	2,7	2,6
Quảng Ninh	6,7	6,6	6,4	6,3	6,2	5,5
Bắc Giang	14,8	15,1	16,7	14,6	12,9	10,6
Phú Thọ	4,8	5,1	4,8	4,8	4,1	3,9
Tây Bắc - *North West*	**6,0**	**5,9**	**6,6**	**6,6**	**6,7**	**6,8**
Điện Biên	0,3	0,6	0,7	0,7	0,4	0,5
Lai Châu					0,8	0,8
Sơn La	0,8	0,7	0,9	0,8	0,6	0,6
Hòa Bình	4,9	4,6	5,0	5,1	4,9	4,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**87,3**	**80,5**	**73,1**	**67,2**	**59,9**
Thanh Hóa	24,4	24,1	22,0	19,1	17,8	16,3
Nghệ An	29,5	30,1	28,2	24,5	20,4	15,9
Hà Tĩnh	19,7	17,3	16,0	16,3	15,5	14,8
Quảng Bình	6,1	6,1	5,0	4,4	4,8	4,3
Quảng Trị	4,9	4,4	4,2	3,9	3,8	3,9
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,3	5,1	4,9	4,9	4,7

112 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**17,1**	**15,7**	**14,3**	**12,3**	**11,9**
Đà Nẵng	1,4	1,5	1,5	1,3	0,9	0,4
Quảng Nam	11,1	10,8	10,1	9,7	9,1	9,2
Quảng Ngãi	3,9	3,1	2,5	1,9	1,2	1,3
Bình Định	1,2	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5
Phú Yên	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**8,4**	**9,9**	**10,1**	**10,1**	**10,6**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,6	2,7	2,4	2,0	1,7
Đắk Lắk	3,6	3,1	4,0	4,4	3,5	3,6
Đắk Nông					1,2	2,1
Lâm Đồng	2,9	2,5	3,0	3,1	3,2	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**8,4**	**6,5**	**6,2**	**5,9**	**7,6**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,7	3,5	3,4	3,1	2,5
Bình Phước	0,7	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0
Tây Ninh		1,6		0,2	0,2	2,7
Bình Dương	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
Đồng Nai	0,9	0,8	0,7	0,5	0,4	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**10,1**	**12,5**	**10,7**	**12,1**	**12,0**
Long An	0,0		0,0	0,1	0,2	0,1
Tiền Giang	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	0,4	0,6	0,8	0,5	0,2	0,2
Trà Vinh	1,8	1,7	2,1	1,6	1,8	1,9
Vĩnh Long	2,5	2,8	4,2	3,8	4,9	5,2
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,4	0,4	0,5	0,4
An Giang	0,4	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3
Kiên Giang	0,9	1,6	1,9	0,9	1,1	0,6
Cần Thơ	0,5	0,6	0,3	0,4	0,1	0,0
Hậu Giang					0,5	0,7
Sóc Trăng	1,5	1,2	1,2	1,3	1,4	1,4
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,5
Cà Mau	0,9	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4

113 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1653,5**	**1703,7**	**1576,6**	**1512,3**	**1460,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**451,9**	**457,9**	**417,2**	**361,0**	**343,7**
Hà Nội	24,7	27,1	28,1	20,5	19,4	13,0
Vĩnh Phúc	45,0	59,8	51,5	49,7	40,9	33,9
Bắc Ninh	30,6	20,3	27,8	27,2	27,1	29,8
Hà Tây	85,3	76,0	87,6	82,3	73,4	74,8
Hải Dương	72,1	50,8	54,1	45,0	36,8	31,3
Hải Phòng	37,8	32,3	33,5	29,7	26,4	22,6
Hưng Yên	33,1	20,9	24,0	20,5	14,1	16,3
Thái Bình	85,2	75,1	65,4	57,1	48,1	52,7
Hà Nam	23,1	22,8	22,6	20,4	20,0	18,7
Nam Định	52,1	41,6	41,9	42,6	33,3	31,4
Ninh Bình	19,0	25,2	21,4	22,2	21,5	19,2
Đông Bắc - *North East*	**287,0**	**312,6**	**330,9**	**312,3**	**300,5**	**267,8**
Hà Giang	4,2	4,6	5,1	5,3	5,9	6,1
Cao Bằng	8,9	9,2	9,2	8,8	8,0	8,8
Bắc Kạn	1,4	1,7	1,6	1,5	1,6	1,5
Tuyên Quang	14,8	24,0	18,5	21,0	26,4	21,0
Lào Cai	1,7	2,2	2,2	2,5	2,2	2,0
Yên Bái	12,5	12,7	11,6	12,9	12,3	12,7
Thái Nguyên	54,9	58,5	66,3	62,1	55,7	50,6
Lạng Sơn	11,7	11,3	12,5	13,2	12,7	12,0
Quảng Ninh	39,4	39,1	36,6	37,5	36,1	31,6
Bắc Giang	115,7	124,6	143,3	122,9	117,6	99,8
Phú Thọ	21,8	24,7	24,0	24,6	22,0	21,7
Tây Bắc - *North West*	**23,6**	**26,0**	**28,9**	**31,1**	**32,2**	**33,2**
Điện Biên	1,2	3,0	3,1	3,4	1,9	1,9
Lai Châu					3,7	4,0
Sơn La	3,2	3,4	4,6	4,7	3,8	3,5
Hòa Bình	19,2	19,6	21,2	23,0	22,8	23,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**501,8**	**473,8**	**431,9**	**414,5**	**369,5**
Thanh Hóa	130,0	144,6	140,4	121,7	113,0	104,6
Nghệ An	148,4	182,4	163,2	146,2	131,6	100,8
Hà Tĩnh	107,9	90,0	89,6	89,6	90,6	87,6
Quảng Bình	35,6	34,9	30,4	27,4	31,7	28,4
Quảng Trị	28,3	25,6	26,6	23,7	25,0	25,7
Thừa Thiên - Huế	20,5	24,3	23,6	23,3	22,6	22,4

113 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**96,7**	**88,7**	**83,4**	**74,6**	**73,3**
Đà Nẵng	8,6	9,6	9,4	8,1	6,0	2,8
Quảng Nam	58,2	64,6	60,1	60,4	58,4	60,1
Quảng Ngãi	18,0	14,7	12,1	8,6	5,3	5,9
Bình Định	5,7	4,1	3,8	3,2	2,7	2,3
Phú Yên	3,6	2,9	2,3	2,0	1,5	1,3
Khánh Hòa	0,9	0,8	1,0	1,1	0,7	0,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**65,2**	**77,5**	**81,7**	**77,5**	**86,8**
Kon Tum	1,6	1,6	1,5	1,2	1,3	1,0
Gia Lai	10,7	15,3	17,5	17,2	14,2	11,4
Đắk Lắk	26,9	25,0	34,2	36,8	25,0	26,3
Đắk Nông					9,2	16,5
Lâm Đồng	24,0	23,3	24,3	26,5	27,8	31,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**54,5**	**36,1**	**35,7**	**33,0**	**59,1**
Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,1	0,1	0,4
Bình Thuận	17,3	18,2	19,0	17,9	15,8	13,3
Bình Phước	4,2	4,9	5,4	5,2	5,9	6,1
Tây Ninh		17,1		2,2	2,1	31,1
Bình Dương	5,4	5,0	4,6	4,4	3,3	2,6
Đồng Nai	5,0	4,9	4,0	3,4	2,6	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	2,5	1,7	1,7	2,3	2,3
TP. Hồ Chí Minh	1,3	1,2	0,8	0,8	0,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**144,8**	**209,9**	**183,3**	**219,0**	**227,1**
Long An	0,1		0,1	0,3	1,2	0,6
Tiền Giang	3,6	3,9	4,1	3,9	3,5	3,8
Bến Tre	3,4	4,7	6,1	4,2	1,9	1,7
Trà Vinh	22,8	26,2	31,3	20,1	23,2	23,4
Vĩnh Long	46,2	61,3	110,7	105,8	133,6	143,4
Đồng Tháp	2,7	2,6	5,0	7,2	7,8	6,4
An Giang	5,8	4,3	8,1	8,1	6,3	7,9
Kiên Giang	13,9	17,1	23,6	10,9	14,8	9,9
Cần Thơ	6,3	7,7	4,1	4,7	0,8	0,4
Hậu Giang					6,5	10,4
Sóc Trăng	14,0	13,0	12,8	13,6	15,4	14,6
Bạc Liêu	1,1	1,0	1,9	2,3	1,9	3,0
Cà Mau	4,2	3,0	2,1	2,2	2,1	1,6

114 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**292,3**	**337,0**	**371,9**	**388,6**	**423,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,8**	**7,5**	**7,6**	**7,4**	**7,3**
Hà Nội	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,1	2,2	2,6	2,5
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	3,1	3,1	2,9	2,7	2,9	2,7
Hải Dương	0,1		0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	1,0	0,9	0,2	0,4
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,7	0,5	0,9	0,8	0,9
Đông Bắc - *North East*	**48,4**	**47,7**	**47,7**	**47,5**	**49,4**	**49,4**
Hà Giang	3,2	3,2	2,8	2,6	2,5	2,6
Cao Bằng	1,6	1,6	1,6	1,7	2,3	2,2
Bắc Kạn	3,1	2,7	3,3	3,0	2,9	2,1
Tuyên Quang	3,7	3,4	3,5	3,5	3,5	3,7
Lào Cai	6,2	6,2	5,9	6,3	5,1	5,6
Yên Bái	8,6	8,5	9,6	10,2	11,9	12,7
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,8	3,9	4,2	3,6
Lạng Sơn	4,7	4,5	4,5	4,2	4,5	4,6
Quảng Ninh	1,6	1,6	1,3	1,3	1,3	1,2
Bắc Giang	3,5	3,6	3,4	3,0	3,2	3,4
Phú Thọ	8,6	8,5	8,0	7,8	8,0	7,7
Tây Bắc - *North West*	**35,3**	**32,0**	**35,6**	**37,5**	**40,6**	**42,5**
Điện Biên	8,5	6,9	9,8	9,9	6,8	7,2
Lai Châu					5,5	6,8
Sơn La	17,0	16,2	17,2	17,9	18,1	17,8
Hòa Bình	9,8	8,9	8,6	9,7	10,2	10,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**36,2**	**39,0**	**44,5**	**48,4**	**52,8**
Thanh Hóa	12,1	11,9	13,6	15,2	14,5	15,0
Nghệ An	11,2	10,2	9,9	11,3	12,5	13,9
Hà Tĩnh	2,5	2,6	2,9	3,1	3,7	3,9
Quảng Bình	4,3	3,8	3,6	4,0	5,0	5,6
Quảng Trị	4,0	3,2	4,1	5,4	6,8	7,8
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,5	4,9	5,5	5,9	6,6

114 (Tiếp theo) Diện tích sắn phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**41,4**	**46,2**	**49,2**	**51,7**	**58,3**
Đà Nẵng	0,7	0,9	0,7	0,5	0,3	0,2
Quảng Nam	11,5	11,5	12,6	12,6	13,3	13,2
Quảng Ngãi	7,7	11,7	14,0	15,7	16,3	17,1
Bình Định	10,1	10,1	10,6	11,3	11,6	12,0
Phú Yên	2,6	3,0	4,0	4,7	5,6	9,9
Khánh Hòa	4,5	4,2	4,3	4,4	4,6	5,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**37,5**	**53,5**	**65,4**	**70,6**	**88,3**
Kon Tum	15,0	15,6	20,2	23,4	24,3	27,8
Gia Lai	17,7	16,5	19,6	24,3	27,4	31,7
Đắk Lắk	4,0	4,4	12,6	16,5	9,3	12,6
Đắk Nông					8,4	14,9
Lâm Đồng	1,3	1,0	1,1	1,2	1,2	1,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**80,2**	**98,1**	**109,8**	**114,1**	**118,8**
Ninh Thuận	1,5	1,0	1,1	1,8	1,6	1,4
Bình Thuận	6,8	7,7	12,3	16,1	16,7	18,9
Bình Phước	1,2	17,4	25,0	24,7	24,1	22,2
Tây Ninh	0,8	25,4	31,7	35,6	38,6	43,3
Bình Dương	1,8	5,7	6,6	6,9	7,4	6,4
Đồng Nai	8,4	15,9	16,0	17,3	18,1	19,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	6,9	5,2	7,2	7,4	7,5
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**9,5**	**9,4**	**10,4**	**6,4**	**6,4**
Long An	1,2	0,7	0,6	1,4	0,8	0,8
Tiền Giang	0,9	0,4	0,5	0,3	0,4	0,3
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Trà Vinh	1,5	1,6	1,3	1,1	1,2	1,1
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
An Giang	0,6	4,1	3,7	4,5	0,2	0,6
Kiên Giang	0,7	0,4	1,2	0,7	1,8	1,5
Cần Thơ	0,0			0,1		0,0
Hậu Giang						0,0
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,5	0,5	0,3	0,3
Cà Mau	1,4	0,9	0,5	0,6	0,5	0,5

115 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**3509,2**	**4438,0**	**5308,9**	**5820,7**	**6646,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**79,5**	**80,8**	**87,6**	**86,6**	**85,6**
Hà Nội	2,8	2,6	2,1	2,0	1,9	1,8
Vĩnh Phúc	17,3	19,6	19,9	21,7	25,8	23,5
Bắc Ninh	0,6	0,6	0,3	0,3	0,4	0,5
Hà Tây	24,0	30,6	33,4	31,9	35,5	34,0
Hải Dương	0,8		1,2	0,7	0,7	1,8
Hải Phòng	1,6	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0
Thái Bình	0,8	1,0	0,5	0,4	0,9	0,7
Hà Nam	15,5	13,0	13,5	12,7	3,4	5,3
Nam Định	2,0	2,5	2,7	2,4	2,6	1,3
Ninh Bình	9,0	8,4	6,1	14,4	14,3	15,7
Đông Bắc - *North East*	**426,7**	**450,5**	**492,7**	**534,6**	**583,6**	**603,4**
Hà Giang	21,2	24,7	21,1	19,9	19,2	19,8
Cao Bằng	13,0	13,0	12,8	14,4	20,6	20,8
Bắc Kạn	26,8	26,6	34,5	31,3	29,9	21,9
Tuyên Quang	38,2	36,0	38,7	40,2	40,5	44,8
Lào Cai	64,1	65,7	63,7	67,8	56,7	63,0
Yên Bái	68,5	76,2	118,6	157,9	206,9	227,4
Thái Nguyên	31,4	34,3	33,3	38,9	40,6	35,0
Lạng Sơn	37,0	35,0	37,2	36,1	34,3	36,4
Quảng Ninh	13,5	13,2	11,1	11,1	10,3	9,9
Bắc Giang	32,2	33,3	32,0	28,7	33,0	35,1
Phú Thọ	80,8	92,5	89,7	88,3	91,6	89,3
Tây Bắc - *North West*	**265,3**	**259,7**	**296,6**	**337,3**	**388,9**	**403,0**
Điện Biên	63,0	51,8	71,1	69,0	48,8	51,8
Lai Châu					43,5	55,5
Sơn La	128,5	142,8	159,1	183,0	199,1	192,3
Hòa Bình	73,8	65,1	66,4	85,3	97,5	103,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**258,1**	**314,7**	**464,3**	**568,2**	**703,3**
Thanh Hóa	78,5	94,9	111,4	129,6	124,3	124,5
Nghệ An	68,5	61,6	78,4	149,9	198,3	250,0
Hà Tĩnh	15,6	19,0	20,0	23,1	33,0	36,6
Quảng Bình	27,9	26,9	27,5	37,8	56,1	74,6
Quảng Trị	36,8	27,4	40,8	67,6	88,1	115,0
Thừa Thiên - Huế	27,9	28,3	36,6	56,3	68,4	102,6

115 (Tiếp theo) Sản lượng sắn phân theo địa phương
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**446,3**	**548,5**	**667,8**	**784,5**	**930,9**
Đà Nẵng	4,6	5,9	5,0	2,9	2,2	1,2
Quảng Nam	105,0	126,7	160,5	163,2	182,8	180,2
Quảng Ngãi	60,7	119,7	158,4	200,5	245,7	271,1
Bình Định	88,6	103,4	121,6	151,3	186,1	212,1
Phú Yên	24,3	34,6	46,6	76,2	95,7	167,0
Khánh Hòa	46,3	56,0	56,4	73,7	72,0	99,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**380,9**	**715,7**	**948,4**	**1062,8**	**1413,0**
Kon Tum	143,3	155,8	240,2	299,7	317,2	374,2
Gia Lai	157,1	163,1	199,6	260,1	313,0	383,7
Đắk Lắk	37,2	50,5	266,4	374,9	202,8	270,1
Đắk Nông					216,9	371,3
Lâm Đồng	13,9	11,5	9,5	13,7	12,9	13,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**1512,7**	**1866,3**	**2125,6**	**2295,4**	**2443,2**
Ninh Thuận	9,0	5,8	2,3	15,9	23,1	12,5
Bình Thuận	52,2	66,0	126,2	165,1	191,0	199,9
Bình Phước	13,9	370,6	542,4	534,9	528,0	495,3
Tây Ninh	9,6	538,7	682,3	800,1	898,7	1064,5
Bình Dương	12,1	105,7	121,9	128,5	133,5	117,8
Đồng Nai	63,8	312,5	306,3	341,7	382,7	414,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	111,8	83,5	137,2	135,7	137,9
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,6	1,4	2,2	2,7	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**121,5**	**122,7**	**143,3**	**50,7**	**63,6**
Long An	8,1	4,4	3,7	11,0	5,6	7,1
Tiền Giang	7,8	3,6	5,6	3,4	3,7	3,4
Bến Tre	5,2	4,7	4,9	4,4	3,7	3,6
Trà Vinh	18,9	19,9	16,9	14,6	15,0	14,0
Vĩnh Long	3,1	3,5	2,8	2,1	1,8	2,4
An Giang	8,1	72,7	65,6	88,1	2,8	14,4
Kiên Giang	5,3	3,8	14,6	9,1	8,6	8,5
Cần Thơ	0,4			0,4		0,1
Hậu Giang						0,1
Sóc Trăng	2,6	2,2	2,6	4,2	5,0	5,7
Bạc Liêu	2,3	2,0	3,3	3,2	2,1	2,2
Cà Mau	6,4	4,7	2,7	2,8	2,4	2,1

116 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
Bông - *Cotton*	18,6	27,7	34,1	27,8	28,0	22,6
Đay - *Jute*	5,5	7,8	9,8	4,8	4,9	5,3
Cói - *Sedge*	9,3	9,7	12,3	14,0	13,0	12,2
Mía - *Sugar-cane*	302,3	290,7	320,0	313,2	286,1	266,4
Lạc - *Peanut*	244,9	244,6	246,7	243,8	263,7	269,9
Đậu tương - *Soya-bean*	124,1	140,3	158,6	165,6	183,8	203,6
Thuốc lá - *Tobacco*	24,4	24,4	26,6	23,0	16,3	16,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Bông - *Cotton*	87,7	148,9	123,1	81,5	100,7	80,7
Đay - *Jute*	134,1	141,8	125,6	49,0	102,1	108,2
Cói - *Sedge*	85,3	104,3	126,8	113,8	92,9	93,8
Mía - *Sugar-cane*	87,8	96,2	110,1	97,9	91,3	93,1
Lạc - *Peanut*	98,9	99,9	100,9	98,8	108,2	102,4
Đậu tương - *Soya-bean*	96,1	113,1	113,0	104,4	111,0	110,8
Thuốc lá - *Tobacco*	75,1	100,0	109,0	86,5	70,9	101,8

117 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
			Tạ/ha - *Quiltal/ha*			
Bông - *Cotton*	10,1	12,1	11,7	12,6	10,0	12,8
Đay - *Jute*	20,5	18,7	20,8	25,8	25,7	22,1
Cói - *Sedge*	66,0	66,5	71,6	68,4	69,1	66,0
Mía - *Sugar-cane*	497,7	504,2	535,0	538,1	547,0	552,9
Lạc - *Peanut*	14,5	14,8	16,2	16,7	17,8	18,0
Đậu tương - *Soya-bean*	12,0	12,4	13,0	13,3	13,4	14,3
Thuốc lá - *Tobacco*	11,1	13,1	12,5	13,8	14,4	15,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Bông - *Cotton*	96,2	119,8	96,7	107,7	79,4	127,9
Đay - *Jute*	89,4	91,2	111,2	124,0	99,7	85,8
Cói - *Sedge*	99,2	100,8	107,7	95,6	101,0	95,5
Mía - *Sugar-cane*	96,5	101,3	106,1	100,6	101,7	101,1
Lạc - *Peanut*	113,3	102,1	109,5	103,1	106,5	101,1
Đậu tương - *Soya-bean*	105,3	103,3	104,8	102,3	100,6	107,0
Thuốc lá - *Tobacco*	101,3	118,0	95,4	110,4	104,0	108,7

118 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
Bông - *Cotton*	18,8	33,6	40,0	35,1	28,0	28,9
Đay - *Jute*	11,3	14,6	20,4	12,4	12,6	11,7
Cói - *Sedge*	61,4	64,5	88,1	95,8	89,8	80,5
Mía - *Sugar-cane*	15044,3	14656,9	17120,0	16854,7	15649,3	14730,5
Lạc - *Peanut*	355,3	363,1	400,4	406,2	469,0	485,5
Đậu tương - *Soya-bean*	149,3	173,7	205,6	219,7	245,9	291,5
Thuốc lá - *Tobacco*	27,1	32,0	33,2	31,8	23,4	25,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
Bông - *Cotton*	84,7	178,7	119,0	87,8	79,8	103,2
Đay - *Jute*	120,2	129,2	139,7	60,8	101,6	92,9
Cói - *Sedge*	84,7	105,0	136,6	108,7	93,7	89,6
Mía - *Sugar-cane*	84,7	97,4	116,8	98,5	92,8	94,1
Lạc - *Peanut*	111,7	102,2	110,3	101,4	115,5	103,5
Đậu tương - *Soya-bean*	101,4	116,3	118,4	106,9	111,9	118,5
Thuốc lá - *Tobacco*	76,1	118,1	103,8	95,8	73,6	110,7

119 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**290,7**	**320,0**	**313,2**	**286,1**	**266,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,9**	**2,7**	**2,9**	**2,8**	**2,6**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nam Định	0,1	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5
Đông Bắc - *North East*	**17,9**	**15,0**	**16,2**	**16,0**	**13,9**	**11,5**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	2,6	2,2	2,2	2,6	2,3	1,7
Bắc Kạn	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	5,1	6,6	6,7	6,4	5,3
Lào Cai	2,8	2,6	2,4	2,1	1,6	1,2
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	1,1	0,7	0,6
Thái Nguyên	1,1	0,9	0,9	0,8	0,7	0,6
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Quảng Ninh	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Phú Thọ	1,2	1,4	1,4	1,2	0,7	0,6
Tây Bắc - *North West*	**10,5**	**10,6**	**12,3**	**12,2**	**10,9**	**10,4**
Điện Biên	0,3	0,3	0,3	0,4	0,1	0,1
Lai Châu					0,2	0,2
Sơn La	3,7	3,5	4,3	4,2	3,6	3,5
Hòa Bình	6,5	6,8	7,7	7,6	7,0	6,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**50,6**	**58,6**	**62,7**	**56,2**	**53,7**
Thanh Hóa	28,8	27,8	28,7	32	31,4	30,7
Nghệ An	17,3	20,1	25,7	26,2	24,0	22,3
Hà Tĩnh	1,2	0,4	0,4	0,2	0,3	0,3
Quảng Bình	1,7	1,4	3,1	3,6	0,2	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,8	0,6	0,6	0,2	0,3

119 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**53,0**	**56,8**	**55,4**	**52,6**	**46,0**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	5,1	3,5	3,0	3,1	2,1	1,4
Quảng Ngãi	9,8	7,4	9,4	9,2	8,3	6,9
Bình Định	10,0	6,6	7,0	6,7	5,5	4,0
Phú Yên	17,2	19,5	20,9	20,2	20,1	18,2
Khánh Hòa	14,8	15,7	16,2	15,9	16,3	15,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**27,2**	**31,6**	**31,6**	**30,0**	**26,6**
Kon Tum	3,6	3,6	3,5	3,6	3,4	2,8
Gia Lai	11,1	12,1	14,7	15,5	14,8	13,9
Đắk Lắk	7,4	8,2	10,3	10,0	8,7	7,2
Đắk Nông					0,8	0,6
Lâm Đồng	3,4	3,3	3,1	2,5	2,3	2,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**55,0**	**61,5**	**57,7**	**54,8**	**51,5**
Ninh Thuận	2,5	1,6	2,0	1,9	1,9	1,4
Bình Thuận	7,1	4,3	4,6	5,5	6,1	4,5
Bình Phước	1,2	1,2	1,4	1,5	1,1	0,8
Tây Ninh	25,4	29,5	33,1	30,0	28,5	31,6
Bình Dương	3,3	3,5	3,6	3,6	3,5	1,3
Đồng Nai	10,0	11,0	12,8	11,5	10,5	8,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,6	3,3	2,8	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**76,4**	**80,3**	**74,7**	**64,9**	**64,1**
Long An	18,8	16,5	15,7	15,8	14,9	14,7
Tiền Giang	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4
Bến Tre	12,9	12,4	12,8	11,2	9,8	8,9
Trà Vinh	5,3	7,6	8,2	7,6	7,0	6,3
Vĩnh Long	0,7	0,6	0,3	0,2	0,1	0,2
Đồng Tháp	0,5	0,2	0,4	0,4	0,2	0,1
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Kiên Giang	4,6	4,3	5,0	4,9	3,8	3,8
Cần Thơ	19,5	15,4	17,1	16,8	14,1	14,5
Hậu Giang						
Sóc Trăng	10,2	12,1	13,0	11,1	10,3	11,0
Bạc Liêu	1,9	1,4	1,3	1,3	0,7	0,7
Cà Mau	5,7	5,3	6,0	4,9	3,4	3,3

120 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**14656,9**	**17120,0**	**16854,7**	**15649,3**	**14730,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**130,1**	**139,5**	**144,4**	**143,6**	**127,1**
Hà Nội	2,6	3,2	3,1	3,6	2,7	2,1
Vĩnh Phúc	23,3	16,1	14,6	13,3	7,7	7,8
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,6	0,7	1,0	1,2
Hà Tây	13,8	8,4	10,4	12,1	15,3	9,6
Hải Dương	6,1	5,2	5,8	4,5	4,8	4,1
Hải Phòng	2,6	2,5	1,9	2,9	3,8	4,3
Hưng Yên		3,2	4,5	5,3	4,7	4,0
Thái Bình	4,0	4,1	5,0	5,7	5,4	6,5
Hà Nam	4,8	3,4	4,1	3,3	1,6	
Nam Định	4,6	8,3	8,2	7,9	7,9	6,5
Ninh Bình	75,0	75,0	81,3	85,1	88,7	81,0
Đông Bắc - *North East*	**703,0**	**593,6**	**685,5**	**687,3**	**612,5**	**511,0**
Hà Giang	9,0	9,5	10,5	10,6	9,7	10,0
Cao Bằng	118,0	101,9	106,3	126,2	108,4	82,8
Bắc Kạn	17,1	7,9	10,3	5,6	6,4	6,4
Tuyên Quang	301,5	229,5	313,9	324,1	323,2	274,5
Lào Cai	74,0	69,8	66,2	55,5	42,9	33,8
Yên Bái	29,9	30,3	31,8	31,7	19,3	16,0
Thái Nguyên	47,9	38,6	40,1	37,3	31,7	27,3
Lạng Sơn	14,6	10,5	10,5	9,5	7,3	6,8
Quảng Ninh	14,2	14,3	15,0	14,2	14,8	14,6
Bắc Giang	10,4	7,2	6,2	7,1	8,3	8,1
Phú Thọ	66,4	74,1	74,7	65,5	40,5	30,7
Tây Bắc - *North West*	**481,0**	**508,0**	**596,0**	**606,3**	**578,3**	**526,8**
Điện Biên	13,4	13,2	11,2	16,7	3,7	2,3
Lai Châu					11,1	6,3
Sơn La	136,6	136,2	177,9	186,6	164,7	142,6
Hòa Bình	331,0	358,6	406,9	403,0	398,8	375,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**2693,5**	**3175,6**	**3221,4**	**3098,6**	**2855,6**
Thanh Hóa	1639,9	1558,1	1613,9	1726,6	1750,9	1700,4
Nghệ An	901,9	1050,7	1392,2	1338,1	1321,8	1131,5
Hà Tĩnh	70,0	22,4	19,2	17,4	16,8	15,9
Quảng Bình	51,1	43,1	133,5	126,4	3,7	1,7
Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,3	0,7	
Thừa Thiên - Huế	79,6	18,7	16,3	12,6	4,7	6,1

120 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2345,0**	**2407,7**	**2354,7**	**2338,9**	**2059,1**
Đà Nẵng	8,7	9,4	9,8	10,5	8,0	8,3
Quảng Nam	170,4	115,7	107,1	99,9	87,5	87,5
Quảng Ngãi	503,4	366,8	469,0	453,7	436,2	348,8
Bình Định	454,3	282,0	281,8	278,1	239,3	180,8
Phú Yên	698,1	795,1	867,1	871,0	902,0	803,4
Khánh Hòa	662,0	776,0	672,9	641,5	665,9	630,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1190,8**	**1339,4**	**1534,1**	**1434,1**	**1196,8**
Kon Tum	150,1	150,3	159,1	171,1	154,0	116,5
Gia Lai	466,9	512,6	591,0	715,3	662,6	607,5
Đắk Lắk	333,9	345,8	434,5	489,5	425,5	302,3
Đắk Nông					43,2	30,6
Lâm Đồng	140,9	182,1	154,8	158,2	148,8	139,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**2765,9**	**3217,4**	**3106,2**	**2973,7**	**2825,8**
Ninh Thuận	103,3	73,4	80,4	106,8	91,9	50,1
Bình Thuận	279,9	193,3	213,7	255,4	285,8	209,3
Bình Phước	47,1	49,2	59,6	59,6	42,1	29,5
Tây Ninh	1154,8	1474,0	1746,4	1632,9	1605,2	1807,1
Bình Dương	144,6	154,2	162,3	164,6	151,7	59,2
Đồng Nai	526,9	614,8	741,8	683,3	611,8	517,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	12,0	14,5	16,1	17,9	18,6
TP. Hồ Chí Minh	164,6	195,0	198,7	187,5	167,3	135,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**4430,0**	**5558,9**	**5200,3**	**4469,6**	**4628,3**
Long An	869,4	349,5	911,4	962,9	916,4	933,8
Tiền Giang	33,7	23,2	17,9	19,0	21,0	23,6
Bến Tre	798,9	800,8	893,7	778,7	684,7	628,8
Trà Vinh	395,3	546,7	682,1	675,0	585,4	548,7
Vĩnh Long	47,0	44,2	18,2	14,0	9,7	13,0
Đồng Tháp	29,6	12,5	23,9	21,0	12,2	3,8
An Giang	16,0	11,9	8,5	9,5	9,8	9,6
Kiên Giang	208,5	170,1	209,4	202,3	157,3	168,8
Cần Thơ	1359,5	1088,2	1238,2	1226,5	1039,3	1112,8
Hậu Giang						
Sóc Trăng	775,0	950,1	1025,1	922,4	775,8	920,1
Bạc Liêu	90,3	95,4	85,0	79,3	48,7	49,3
Cà Mau	335,5	337,4	445,5	289,7	209,3	216,0

121 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**244,6**	**246,7**	**243,8**	**263,7**	**269,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**30,9**	**30,6**	**31,4**	**33,6**	**34,6**
Hà Nội	3,5	3,7	3,8	3,6	3,9	4,2
Vĩnh Phúc	3,7	3,7	3,8	3,9	3,9	4,1
Bắc Ninh	1,8	1,7	1,5	1,6	1,9	2,0
Hà Tây	4,2	4,0	4,2	4,5	4,7	5,0
Hải Dương	1,6	1,5	1,3	1,3	1,4	1,5
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên	2,9	2,6	2,2	2,2	2,5	1,9
Thái Bình	2,6	2,7	2,5	2,6	2,6	2,5
Hà Nam	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0	1,2
Nam Định	3,7	4,4	5,2	5,7	6,1	6,4
Ninh Bình	5,1	5,5	5,1	4,9	5,5	5,7
Đông Bắc - *North East*	**31,6**	**32,5**	**31,5**	**31,4**	**34,5**	**37,0**
Hà Giang	2,1	2,3	2,2	2,7	3,6	3,6
Cao Bằng	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,6
Tuyên Quang	3,0	3,3	3,0	2,9	2,9	3,4
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0	0,9
Yên Bái	1,1	1,1	1,2	1,3	1,4	1,8
Thái Nguyên	5,5	5,2	4,9	4,3	4,3	4,2
Lạng Sơn	1,6	1,5	1,4	1,4	1,7	1,8
Quảng Ninh	2,5	2,6	2,6	2,7	2,9	3,0
Bắc Giang	7,3	7,8	8,3	8,1	9,2	10,9
Phú Thọ	6,8	6,7	6,0	5,8	6,2	6,0
Tây Bắc - *North West*	**6,8**	**7,0**	**7,3**	**7,6**	**7,7**	**8,6**
Điện Biên	1,3	1,5	1,7	2,1	1,2	1,3
Lai Châu					0,8	1,2
Sơn La	1,6	1,4	1,5	1,6	1,6	1,5
Hòa Bình	3,9	4,1	4,1	3,9	4,1	4,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,9**	**74,3**	**74,0**	**79,2**	**82,6**
Thanh Hóa	14,1	16,2	16,8	16,8	18,0	18,4
Nghệ An	26,6	26,6	23,2	22,6	24,1	27,1
Hà Tĩnh	16,8	17,4	18,9	19,9	21,4	21,7
Quảng Bình	4,3	4,5	4,7	4,5	5,1	5,2
Quảng Trị	4,5	5,4	5,8	5,6	5,9	5,4
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,8	4,9	4,6	4,7	4,8

121 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**26,1**	**24,1**	**23,1**	**24,5**	**25,2**
Đà Nẵng	1,6	1,8	1,5	1,1	1,0	0,9
Quảng Nam	9,3	8,6	8,7	8,3	8,5	9,0
Quảng Ngãi	5,6	5,8	5,5	5,2	5,6	5,9
Bình Định	8,3	8,1	7,0	7,1	7,8	7,8
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,9	0,5	0,5	0,7	0,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**23,0**	**25,4**	**24,3**	**25,3**	**24,8**
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,2	0,2
Gia Lai	5,1	4,7	4,1	3,8	3,9	3,6
Đắk Lắk	15,9	17,4	20,3	19,6	13,7	12,7
Đắk Nông					6,9	8,0
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**42,1**	**43,3**	**41,8**	**46,0**	**43,3**
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2
Bình Thuận	7,7	7,9	7,1	7,8	7,3	8,2
Bình Phước	2,3	1,9	2,2	2,6	2,2	1,8
Tây Ninh	23,8	18,9	21,2	19,8	25,3	23,4
Bình Dương	7,8	7,7	7,1	6,6	5,5	4,6
Đồng Nai	1,9	1,9	1,6	1,3	1,5	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,2	2,1	2,0	2,1	2,1
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,4	1,7	1,5	1,8	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**8,1**	**10,2**	**10,2**	**12,9**	**13,8**
Long An	6,0	5,1	6,8	6,6	8,7	8,8
Tiền Giang		0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	0,4	0,4	0,5	0,3	0,3	0,4
Trà Vinh	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8	3,5
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,6	0,5	0,3	0,5	0,5
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

122 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**363,1**	**400,4**	**406,2**	**469,0**	**485,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**56,4**	**58,3**	**64,7**	**75,7**	**75,2**
Hà Nội	4,2	4,3	3,6	4,0	5,1	4,7
Vĩnh Phúc	4,6	4,5	4,3	4,7	5,9	6,2
Bắc Ninh	2,9	3,0	2,4	3,2	3,6	3,1
Hà Tây	5,7	6,4	6,6	7,0	8,8	9,8
Hải Dương	2,2	1,2	1,7	1,8	2,2	2,2
Hải Phòng	0,3	0,2	0,2	0,4	0,4	0,3
Hưng Yên	7,3	6,3	6,1	6,1	7,6	5,8
Thái Bình	5,4	5,4	4,9	5,7	6,5	6,2
Hà Nam	2,2	2,2	2,1	2,2	2,5	2,9
Nam Định	11,0	14,0	17,9	19,3	21,8	22,7
Ninh Bình	7,5	8,9	8,5	10,3	11,3	11,3
Đông Bắc - *North East*	**35,4**	**40,7**	**39,5**	**42,0**	**56,9**	**57,3**
Hà Giang	1,8	2,0	2,0	2,3	3,4	3,7
Cao Bằng	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,4	0,3	6,3	0,6
Tuyên Quang	3,9	4,5	4,5	5,0	5,9	7,4
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0	0,9
Yên Bái	1,2	1,1	1,3	1,4	1,6	2,1
Thái Nguyên	5,4	6,3	5,3	4,6	5,0	5,2
Lạng Sơn	2,0	2,1	1,8	1,9	2,4	2,5
Quảng Ninh	2,4	2,6	2,7	3,2	4,2	4,5
Bắc Giang	8,7	12,2	12,6	13,1	16,9	20,5
Phú Thọ	8,7	8,3	7,6	8,7	9,6	9,4
Tây Bắc - *North West*	**6,5**	**7,1**	**7,2**	**7,8**	**9,6**	**11,0**
Điện Biên	1,0	1,1	1,3	1,9	1,2	1,3
Lai Châu					0,6	0,9
Sơn La	1,1	1,0	1,2	1,3	1,4	1,3
Hòa Bình	4,4	5,0	4,7	4,6	6,4	7,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**105,0**	**121,6**	**118,8**	**138,8**	**133,6**
Thanh Hóa	21,2	24,7	27,1	27,5	28,9	29,3
Nghệ An	36,7	36,0	40,7	36,7	48,7	45,5
Hà Tĩnh	25,0	26,6	33,1	33,3	37,4	35,8
Quảng Bình	4,7	5,1	5,9	5,9	7,1	6,4
Quảng Trị	5,2	6,7	7,5	8,1	8,5	8,1
Thừa Thiên - Huế	5,5	5,9	7,3	7,3	8,2	8,5

122 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**35,3**	**35,1**	**36,8**	**38,7**	**43,7**
Đà Nẵng	1,9	2,3	2,3	2,0	1,8	1,6
Quảng Nam	10,7	9,5	10,2	10,7	10,7	12,7
Quảng Ngãi	8,0	8,7	8,9	8,7	9,7	11,2
Bình Định	12,3	12,4	11,8	13,5	13,8	15,8
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Khánh Hòa	1,7	1,8	1,3	1,3	2,1	1,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**28,8**	**27,8**	**33,8**	**17,3**	**32,0**
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Gia Lai	4,0	4,1	3,1	3,0	2,5	2,7
Đắk Lắk	20,4	23,7	23,6	29,8	6,4	13,9
Đắk Nông					7,6	14,7
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,5	0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**73,2**	**87,2**	**78,5**	**97,8**	**92,5**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
Bình Thuận	5,3	5,6	5,5	6,5	6,1	7,1
Bình Phước	1,8	1,5	1,7	1,9	1,6	1,2
Tây Ninh	56,4	50,3	62,4	54,0	74,8	70,0
Bình Dương	8,3	9,3	8,8	8,3	7,0	6,0
Đồng Nai	1,6	1,6	1,4	1,5	1,1	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,3	1,9	1,9	2,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	5,9	2,5	5,3	4,3	5,0	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**16,6**	**23,7**	**23,8**	**34,2**	**40,2**
Long An	13,8	11,2	17,0	14,3	21,0	22,9
Tiền Giang		0,3	0,2	1,0	0,8	0,9
Bến Tre	0,7	0,9	1,1	0,5	0,7	0,9
Trà Vinh	3,4	2,5	3,8	6,8	10,0	13,5
Đồng Tháp	0,2	0,2	0,3	0,5	0,4	0,5
An Giang	1,0	1,2	1,0	0,5	1,0	1,2
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3

123 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**140,3**	**158,6**	**165,6**	**183,8**	**203,6**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	2,3	2,3	2,6	1,9	1,9	2,0
Vĩnh Phúc	4,6	5,4	5,9	5,6	6,2	8,5
Bắc Ninh	1,4	1,8	2,0	2,1	1,9	1,7
Hà Tây	12,5	12,2	14,9	16,0	19,0	27,5
Hải Dương	1,8	2,1	2,1	1,9	1,9	2,3
Hưng Yên	3,6	4,1	4,9	4,9	5,5	7,3
Thái Bình	3,0	3,0	3,3	3,8	6,0	6,2
Hà Nam	2,3	2,3	2,7	3,0	3,5	6,2
Nam Định	2,0	2,3	2,5	2,7	2,8	3,2
Hà Giang	6,2	7,9	9,2	12,3	14,9	15,1
Cao Bằng	6,9	7,0	7,0	7,2	7,3	7,6
Bắc Kạn	1,1	1,6	1,8	1,9	2,5	2,5
Tuyên Quang	1,8	2,3	2,5	1,9	2,1	2,0
Lào Cai	3,6	4,3	4,7	5,0	5,2	5,3
Thái Nguyên	3,4	3,7	4,5	3,7	3,6	3,4
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3	2,4
Quảng Ninh	1,4	1,3	1,3	1,2	1,0	0,9
Bắc Giang	5,5	5,7	5,8	5,4	4,8	4,2
Điện Biên	3,9	4,3	5,0	7,3	6,1	8,6
Lai Châu					1,5	2,1
Sơn La	9,5	10,0	10,8	12,2	13,2	12,1
Hòa Bình	2,1	2,6	2,7	2,2	2,2	2,2
Thanh Hóa	2,7	4,7	6,7	6,7	6,2	5,6
Đắk Lắk	15,0	15,4	21,0	22,6	11,7	11,6
Đắk Nông					14,0	15,0
Đồng Nai	9,9	9,5	7,8	7,6	5,2	4,5
Đồng Tháp	3,2	5,9	7,2	7,6	10,4	11,5
An Giang	2,3	3,7	3,6	2,5	3,4	2,5

124 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**173,7**	**205,6**	**219,7**	**245,9**	**291,5**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	0,7	2,4	2,7	2,2	2,3	2,3
Vĩnh Phúc	5,7	6,3	7,5	7,6	9,7	13,2
Bắc Ninh	2,0	2,6	3,0	3,4	3,1	2,8
Hà Tây	14,4	16,0	19,7	21,1	28,9	42,5
Hải Dương	3,3	3,6	3,6	3,6	3,3	3,8
Hưng Yên	5,7	6,8	8,6	8,7	10,5	13,2
Thái Bình	6,4	6,4	6,6	7,8	11,9	11,8
Hà Nam	3,5	3,8	4,4	4,9	6,2	10,3
Nam Định	2,9	3,6	4,6	4,0	4,6	4,5
Hà Giang	4,4	5,9	6,8	9,9	12,9	13,5
Cao Bằng	4,3	4,6	4,9	5,4	5,2	5,3
Bắc Kạn	1,2	1,9	2,3	2,2	3,1	3,1
Tuyên Quang	2,1	2,9	3,1	2,5	2,9	2,7
Lào Cai	2,2	2,7	3,5	4,1	4,2	4,7
Thái Nguyên	3,8	4,1	4,9	4,1	4,3	4,3
Lạng Sơn	2,3	2,5	2,5	2,3	2,9	3,2
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,0
Bắc Giang	6,4	7,1	7,8	7,8	7,2	5,9
Điện Biên	3,0	3,6	4,9	7,3	6,8	10,1
Lai Châu					1,1	1,7
Sơn La	9,5	9,4	11,5	12,1	14,8	13,5
Hòa Bình	2,5	3,2	3,2	2,6	3,1	3,4
Thanh Hóa	3,4	6,3	8,9	8,6	8,6	7,3
Đắk Lắk	21,1	19,7	28,7	37,3	10,3	12,8
Đắk Nông					14,8	29,1
Đồng Nai	5,0	8,0	6,3	6,4	4,4	4,7
Đồng Tháp	6,6	12,7	15,0	16,2	21,5	24,2
An Giang	5,5	9,6	9,2	6,6	9,3	6,8

125 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè búp *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1990	60,0	119,3	221,7	9,2		212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9		214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	79,0	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	122,5	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	172,7	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
Sơ bộ - *Prel.* 2005	118,4	491,4	480,2	49,1	328,0	132,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1991	100,0	96,5	99,5	96,7		100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9		95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	155,1	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	141,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
Sơ bộ - *Prel.* 2005	98,0	98,9	105,7	96,7	110,8	99,2

126 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	145,1	92,0	57,9	8,6		894,4
1991	148,8	100,0	64,6	8,9		1052,5
1992	163,0	119,2	67,0	7,8	23,7	1139,8
1993	169,8	136,1	96,9	7,5	46,6	1184,0
1994	189,2	180,0	128,8	8,9	52,0	1078,2
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
Sơ bộ - *Prel.* 2005	534,2	767,7	468,6	77,0	232,0	972,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	102,5	108,7	111,6	103,5		117,7
1992	109,5	119,2	103,7	87,6		108,3
1993	104,2	114,2	144,6	96,2	196,6	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	111,6	91,1
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
Sơ bộ - *Prel.* 2005	104,0	91,8	111,8	104,9	113,3	101,3

127 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
Sơ bộ - *Prel.* 2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,4	1314,1	219,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
Sơ bộ - *Prel.* 2005	101,8	112,9	104,9	99,4	128,5	100,8

128 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2807,9**	**2814,5**	**2834,9**	**2869,8**	**2922,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**182,2**	**171,2**	**165,0**	**154,6**	**145,9**
Hà Nội	15,4	13,8	12,7	12,4	11,2	11,5
Vĩnh Phúc	37,2	32,6	33,4	33,2	32,3	31,6
Bắc Ninh	17,1	12,7	12,0	11,3	9,5	8,0
Hà Tây	34,4	31,1	28,6	27,4	26,2	22,8
Hải Dương	35,6	30,1	27,0	24,7	21,6	18,7
Hải Phòng	17,2	15,4	12,9	12,2	10,9	10,5
Hưng Yên	6,0	5,5	5,2	4,8	3,9	3,3
Thái Bình	11,1	8,0	7,6	7,1	6,7	6,7
Hà Nam	5,2	4,2	3,6	3,6	3,4	3,3
Nam Định	12,6	9,7	9,4	9,3	9,1	9,1
Ninh Bình	21,9	19,1	18,8	19,0	19,8	20,4
Đông Bắc - *North East*	**1251,8**	**1218,4**	**1222,4**	**1224,1**	**1213,1**	**1226,4**
Hà Giang	132,2	130,2	129,9	133,0	134,7	138,1
Cao Bằng	108,7	106,2	107,5	108,8	111,2	112,5
Bắc Kạn	87,0	80,1	83,0	81,7	83,5	83,0
Tuyên Quang	137,4	136,7	131,8	129,5	131,8	133,1
Lào Cai	100,3	117,0	120,9	124,4	102,4	106,7
Yên Bái	83,3	87,6	89,2	93,2	96,3	101,1
Thái Nguyên	135,9	122,1	121,5	114,7	112,3	111,1
Lạng Sơn	188,8	185,2	185,2	188,2	188,7	188,5
Quảng Ninh	64,4	61,8	62,1	62,1	61,8	63,2
Bắc Giang	125,3	100,8	99,0	94,2	94,3	92,0
Phú Thọ	88,5	90,7	92,3	94,3	96,1	97,1
Tây Bắc - *North West*	**374,6**	**381,2**	**390,3**	**399,4**	**437,8**	**453,1**
Điện Biên	127,1	134,6	139,0	144,1	95,9	99,6
Lai Châu					79,8	84,7
Sơn La	119,2	128,7	130,8	133,1	139,6	143,8
Hòa Bình	128,3	117,9	120,5	122,2	122,5	125,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**685,4**	**689,4**	**706,9**	**719,4**	**743,3**
Thanh Hóa	216,5	215,4	204,4	212,4	216,7	224,1
Nghệ An	265,9	271,7	283,4	287,9	288,8	293,6
Hà Tĩnh	99,1	100,0	101,1	104,8	109,0	115,0
Quảng Bình	30,1	33,6	35,8	36,0	36,7	37,5
Quảng Trị	35,4	37,1	36,0	36,5	37,9	40,9
Thừa Thiên - Huế	32,0	27,6	28,7	29,3	30,3	32,2

128 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**127,9**	**129,9**	**131,9**	**134,3**	**139,5**
Đà Nẵng	2,7	2,6	2,6	2,5	2,3	2,3
Quảng Nam	52,7	53,8	56,4	57,7	59,3	61,6
Quảng Ngãi	43,6	43,1	42,9	43,8	44,5	48,3
Bình Định	18,6	20,7	20,4	20,5	20,4	19,3
Phú Yên	3,4	2,4	2,5	2,5	2,6	2,7
Khánh Hòa	6,8	5,3	5,1	4,9	5,2	5,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**61,6**	**62,1**	**65,8**	**68,8**	**71,9**
Kon Tum	11,8	11,6	11,8	12,8	13,4	14,1
Gia Lai	16,4	14,7	13,8	13,8	13,8	13,5
Đắk Lắk	22,7	21,1	22,0	23,0	20,4	21,6
Đắk Nông					4,2	4,9
Lâm Đồng	17,5	14,2	14,5	16,2	17,0	17,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**111,0**	**112,0**	**106,0**	**105,4**	**103,3**
Ninh Thuận	6,1	5,4	5,1	5,0	5,2	4,3
Bình Thuận	10,6	7,8	8,0	7,7	8,1	7,5
Bình Phước	17,3	16,7	18,8	18,8	19,8	21,3
Tây Ninh	50,4	48,3	48,9	44,7	42,5	41,4
Bình Dương	16,7	15,8	16,3	16,4	17,0	15,7
Đồng Nai	7,9	7,7	6,7	6,0	6,1	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,0	1,2	1,1	0,8
TP. Hồ Chí Minh	7,9	8,1	7,2	6,2	5,6	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**40,2**	**37,3**	**35,8**	**36,4**	**38,8**
Long An	22,4	11,6	10,7	10,9	11,4	12,8
Tiền Giang	0,9	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6
Bến Tre	5,4	4,1	3,6	3,3	2,8	2,9
Trà Vinh	7,6	4,2	4,0	3,7	2,9	2,8
Vĩnh Long	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,7	1,5	1,5	1,4	1,3
An Giang	3,2	3,1	3,7	3,7	4,6	5,4
Kiên Giang	8,7	7,6	6,8	6,4	7,2	7,4
Cần Thơ	2,0	1,0	1,0	1,1	0,4	0,5
Hậu Giang					1,0	1,2
Sóc Trăng	3,1	2,0	1,5	1,4	1,4	1,5
Bạc Liêu	6,3	3,1	2,6	2,1	1,8	1,6
Cà Mau	1,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6

129 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**3899,7**	**4062,9**	**4394,4**	**4907,7**	**5540,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**482,9**	**502,1**	**542,3**	**604,5**	**685,8**
Hà Nội	36,6	39,2	41,7	43,3	45,1	47,5
Vĩnh Phúc	99,4	101,5	108,2	121,4	134,8	149,6
Bắc Ninh	42,6	42,0	44,0	48,3	54,6	59,8
Hà Tây	90,5	95,0	98,2	105,7	119,8	140,3
Hải Dương	37,5	40,6	42,2	43,1	44,6	47,4
Hải Phòng	10,3	10,7	10,5	11,1	12,1	13,8
Hưng Yên	29,2	29,8	30,5	31,6	36,9	43,2
Thái Bình	57,4	40,2	41,0	43,6	47,4	54,0
Hà Nam	27,5	26,4	27,2	29,9	34,8	42,3
Nam Định	28,4	27,0	27,1	29,4	34,1	39,0
Ninh Bình	28,9	30,5	31,5	34,9	40,3	48,9
Đông Bắc - *North East*	**507,4**	**524,1**	**543,9**	**577,8**	**618,8**	**675,5**
Hà Giang	54,6	60,5	62,6	65,6	69,1	72,7
Cao Bằng	104,3	110,1	111,4	114,5	117,9	124,4
Bắc Kạn	32,5	32,0	33,5	35,3	37,2	38,6
Tuyên Quang	19,3	20,1	26,7	32,5	38,5	43,0
Lào Cai	17,6	17,9	18,5	19,2	16,6	19,5
Yên Bái	30,1	28,1	27,5	26,5	26,3	28,1
Thái Nguyên	23,4	25,6	26,1	32,4	39,9	43,3
Lạng Sơn	42,5	45,3	46,0	48,4	48,8	52,7
Quảng Ninh	14,6	12,5	15,2	15,8	18,9	24,1
Bắc Giang	68,0	75,1	76,7	82,4	90,5	99,8
Phú Thọ	100,5	96,9	99,7	105,2	115,1	129,3
Tây Bắc - *North West*	**158,3**	**173,7**	**182,0**	**193,5**	**209,7**	**224,3**
Điện Biên	22,7	26,9	28,9	30,6	25,4	27,7
Lai Châu					11,1	12,4
Sơn La	87,6	96,1	100,3	106,4	114,1	119,9
Hòa Bình	48,0	50,7	52,8	56,5	59,1	64,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**849,4**	**855,9**	**899,0**	**990,3**	**1110,9**
Thanh Hóa	233,6	233,6	236,2	243,3	282,3	335,4
Nghệ An	268,1	286,9	294,7	315,2	350,0	387,7
Hà Tĩnh	173,1	148,0	146,5	157,0	167,7	189,3
Quảng Bình	130,9	105,1	104,4	105,4	107,0	109,5
Quảng Trị	62,7	57,8	55,1	57,7	61,8	66,0
Thừa Thiên - Huế	22,2	18,0	19,0	20,4	21,5	23,0

129 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**772,4**	**793,5**	**842,1**	**917,9**	**1007,3**
Đà Nẵng	20,1	16,6	16,2	15,9	15,9	15,5
Quảng Nam	212,5	195,5	181,1	176,9	177,6	188,2
Quảng Ngãi	224,2	184,2	181,7	194,2	219,6	243,7
Bình Định	238,8	192,5	221,3	234,6	255,8	289,2
Phú Yên	179,0	136,8	143,0	164,6	188,3	201,6
Khánh Hòa	62,6	46,8	50,2	55,9	60,7	69,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**439,4**	**432,5**	**476,0**	**547,1**	**616,9**
Kon Tum	61,6	61,7	51,9	56,6	62,6	67,4
Gia Lai	286,4	248,4	244,2	249,9	261,2	278,8
Đắk Lắk	119,5	87,8	94,8	114,7	140,4	162,2
Đắk Nông					12,5	15,5
Lâm Đồng	57,4	41,5	41,6	54,8	70,4	93,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**437,8**	**474,8**	**534,6**	**599,6**	**682,1**
Ninh Thuận	80,3	78,7	81,3	99,2	106,6	108
Bình Thuận	115,1	120,8	133,8	142,7	161,5	178
Bình Phước	26,2	27,0	35,5	37,5	44,1	53,1
Tây Ninh	56,8	56,2	59,7	68,5	79,5	92,3
Bình Dương	27,1	27,1	28,8	29,9	31,9	35,7
Đồng Nai	53,2	55,6	56,1	61,3	72,1	86,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	26,5	26,4	33,3	34,9	48,1
TP. Hồ Chí Minh	39,7	45,9	53,2	62,2	69,0	80,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**220,0**	**278,2**	**329,1**	**419,8**	**537,9**
Long An	22,5	25,6	32,1	37,9	49,1	72,8
Tiền Giang	11,0	15,7	16,9	22,6	30,9	40,8
Bến Tre	43,7	52,0	64,5	73,3	96,1	124,3
Trà Vinh	50,5	53,1	71,6	80,8	98,1	117,9
Vĩnh Long	14,0	14,6	17,5	24,8	35,3	45,3
Đồng Tháp	3,1	5,3	9,5	12,5	19,4	28,1
An Giang	37,3	39,8	47,7	52,8	62,1	69,8
Kiên Giang	10,5	8,6	9,2	10,2	10,3	13,3
Cần Thơ	0,7	1,6	3,7	5,2	3,9	4,8
Hậu Giang					1,6	2,5
Sóc Trăng	3,3	3,5	5,2	8,0	12,4	17,6
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,9	0,5	0,6
Cà Mau	0,4			0,1	0,1	0,1

130 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**21800,1**	**23169,5**	**24884,6**	**26143,7**	**27435,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**5921,8**	**6307,1**	**6757,6**	**6898,4**	**7420,6**
Hà Nội	307,9	341,3	366,6	366,6	372,0	372,1
Vĩnh Phúc	461,8	432,8	466,8	496,2	520,5	549,0
Bắc Ninh	419,7	417,5	443,6	473,3	451,3	462,7
Hà Tây	896,8	1030,7	1117,4	1224,8	1137,8	1320,2
Hải Dương	613,5	709,4	752,9	787,3	820,1	855,5
Hải Phòng	483,0	518,2	562,9	588,0	589,2	612,8
Hưng Yên	400,2	432,8	459,2	499,3	545,6	599,6
Thái Bình	690,8	778,3	794,6	905,9	1015,1	1133,8
Hà Nam	278,4	308,2	327,2	348,3	348,9	369,8
Nam Định	562,7	629,1	675,4	716,2	736,8	775,0
Ninh Bình	283,7	323,5	340,5	351,7	361,1	370,1
Đông Bắc - *North East*	**3509,8**	**3868,0**	**4007,4**	**4236,1**	**4391,0**	**4568,6**
Hà Giang	248,0	271,2	277,6	290,6	308,1	329,1
Cao Bằng	245,0	262,9	269,6	284,1	295,9	308,8
Bắc Kạn	157,2	152,7	147,3	154,0	158,6	157,7
Tuyên Quang	266,1	276,4	293,5	315,0	330,6	343,0
Lào Cai	229,1	316,7	326,3	342,9	316,8	334,4
Yên Bái	283,0	296,1	307,3	321,2	336,8	354,4
Thái Nguyên	348,1	430,4	448,3	465,9	502,4	519,3
Lạng Sơn	277,5	304,4	315,5	333,6	333,8	350,6
Quảng Ninh	289,2	305,0	328,2	355,4	366,4	374,9
Bắc Giang	718,3	781,0	803,4	843,0	899,2	928,4
Phú Thọ	448,3	471,2	490,4	530,4	542,4	568,0
Tây Bắc - *North West*	**867,5**	**1026,9**	**1050,9**	**1098,9**	**1176,3**	**1252,7**
Điện Biên	232,4	268,1	275,9	287,3	199,8	210,6
Lai Châu					143,1	155,8
Sơn La	340,4	419,7	431,1	441,0	452,9	476,0
Hòa Bình	294,7	339,1	343,9	370,6	380,5	410,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3351,9**	**3569,9**	**3803,4**	**3852,3**	**3913,1**
Thanh Hóa	1088,1	1114,9	1290,2	1359,1	1351,0	1369,7
Nghệ An	821,7	1093,8	1117,8	1190,4	1215,2	1239,0
Hà Tĩnh	366,9	406,3	400,3	473,9	466,4	452,9
Quảng Bình	278,5	281,0	293,7	300,8	317,7	332,8
Quảng Trị	185,6	211,5	222,8	226,8	242,4	253,9
Thừa Thiên - Huế	203,2	244,4	245,1	252,4	259,6	264,8

130 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**1922,0**	**2028,7**	**2137,7**	**2220,5**	**2242,9**
Đà Nẵng	107,4	106,6	108,8	108,5	111,0	94,9
Quảng Nam	474,2	501,7	526,5	542,3	555,8	576,5
Quảng Ngãi	402,7	482,5	517,4	539,5	562,8	576,6
Bình Định	411,1	545,2	574,9	627,6	663,0	659,4
Phú Yên	209,5	164,6	172,7	181,1	187,2	197,0
Khánh Hòa	120,1	121,4	128,4	138,7	140,7	138,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1111,6**	**1191,2**	**1329,8**	**1488,7**	**1590,5**
Kon Tum	123,9	125,1	106,9	119,7	122,7	122,9
Gia Lai	302,0	280,2	294,2	317,0	337,7	359,1
Đắk Lắk	497,9	507,7	549,9	622,6	589,9	643,7
Đắk Nông					117,3	124,9
Lâm Đồng	199,0	198,6	240,2	270,5	321,1	339,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**1651,8**	**1862,7**	**2072,5**	**2402,7**	**2618,0**
Ninh Thuận	72,6	65,1	67,8	81,8	99,8	102,0
Bình Thuận	211,8	212,2	234,7	242,5	260,4	268,4
Bình Phước	134,5	127,3	146,2	160,0	187,5	164,2
Tây Ninh	120,4	118,0	130,7	156,3	184,5	209,6
Bình Dương	178,9	222,8	246,7	269,0	288,2	291,7
Đồng Nai	580,8	575,5	681,1	771,5	966,7	1140,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	136,8	144,0	169,5	194,5	206,4
TP. Hồ Chí Minh	211,7	194,1	211,5	221,9	221,1	235,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**2946,1**	**3151,6**	**3448,6**	**3713,8**	**3828,6**
Long An	187,1	212,1	213,7	241,1	280,2	335,3
Tiền Giang	429,1	437,6	464,6	486,4	495,4	517,8
Bến Tre	280,8	272,6	288,5	312,1	315,4	299,8
Trà Vinh	225,2	232,0	282,5	307,8	349,6	370,5
Vĩnh Long	245,7	256,9	269,0	285,2	300,9	315,0
Đồng Tháp	186,5	214,3	227,4	272,2	304,0	317,3
An Giang	186,1	164,9	179,8	203,8	252,3	209,2
Kiên Giang	277,0	265,2	296,7	331,0	358,2	383,3
Cần Thơ	242,6	289,2	288,0	314,5	149,3	135,9
Hậu Giang					181,0	175,0
Sóc Trăng	224,7	226,4	236,3	256,1	273,8	277,2
Bạc Liêu	206,0	187,1	203,3	222,3	226,4	246,4
Cà Mau	285,8	187,8	201,8	216,1	227,3	245,9

131 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**218102**	**233287**	**254610**	**218153**	**219911**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**57137**	**59695**	**65503**	**59084**	**62360**
Hà Nội	2938	3155	3299	3321	2759	3391
Vĩnh Phúc	5018	6871	5231	6028	5030	5410
Bắc Ninh	3038	3406	3802	3956	3388	3676
Hà Tây	7743	8824	9912	11393	10485	10766
Hải Dương	7003	7312	7981	8592	7758	8034
Hải Phòng	4247	4438	4567	5051	4396	4591
Hưng Yên	5543	5790	6073	6179	6206	6496
Thái Bình	6615	6360	7085	8531	7796	8150
Hà Nam	2573	3187	3276	3510	3348	3412
Nam Định	4846	5027	5415	5729	5068	5399
Ninh Bình	3013	2767	3054	3213	2850	3036
Đông Bắc - *North East*	**31602**	**35346**	**38301**	**42190**	**39510**	**41611**
Hà Giang	1223	1597	1745	2055	2047	2139
Cao Bằng	1549	1509	1590	1845	1909	1968
Bắc Kạn	1227	948	990	1208	1220	1205
Tuyên Quang	2432	3029	3366	3982	4131	4374
Lào Cai	1376	1965	2074	2100	1857	1981
Yên Bái	2411	2429	2526	2674	2324	2507
Thái Nguyên	2621	4700	5015	4818	4735	4669
Lạng Sơn	2962	3495	3534	3641	3658	3703
Quảng Ninh	2165	1815	2299	2448	2167	2105
Bắc Giang	7077	7564	8102	9662	8257	9075
Phú Thọ	6559	6295	7060	7757	7205	7887
Tây Bắc - *North West*	**5077**	**6856**	**7114**	**7849**	**7875**	**8328**
Điện Biên	738	841	892	1000	800	917
Lai Châu					493	526
Sơn La	2016	3051	3172	3306	3171	3402
Hòa Bình	2323	2964	3050	3543	3411	3483
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**27159**	**29786**	**36680**	**35595**	**37559**
Thanh Hóa	8180	8206	9949	14467	14096	16027
Nghệ An	6714	9309	9693	10523	10274	10951
Hà Tĩnh	3034	3616	3571	4630	4828	4976
Quảng Bình	1712	1868	2067	2247	2151	2055
Quảng Trị	1450	1877	2202	2363	2100	1829
Thừa Thiên - Huế	1414	2283	2304	2450	2146	1722

131 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**14361**	**15365**	**16192**	**14797**	**13851**
Đà Nẵng	849	852	934	899	730	455
Quảng Nam	3817	3957	4031	4245	4083	3922
Quảng Ngãi	2340	2549	2657	3350	3175	3307
Bình Định	3462	3515	3998	3865	3321	3004
Phú Yên	1737	1793	1866	1906	1924	1899
Khánh Hòa	1477	1695	1879	1927	1564	1264
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**7415**	**8440**	**10059**	**8682**	**8729**
Kon Tum	594	605	432	454	400	459
Gia Lai	1033	1055	1092	1179	1046	1142
Đắk Lắk	2906	3963	4732	5477	4560	4482
Đắk Nông					770	826
Lâm Đồng	1569	1792	2184	2949	1906	1820
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**23111**	**24595**	**24674**	**17050**	**16125**
Ninh Thuận	685	623	658	645	601	390
Bình Thuận	3514	2727	3470	3488	2307	2593
Bình Phước	999	1421	1465	1561	860	820
Tây Ninh	2652	2713	2950	3296	3039	3232
Bình Dương	2225	2284	2360	2414	1707	1721
Đồng Nai	6101	8966	9300	8817	6264	5166
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1480	1501	1993	1265	1644
TP. Hồ Chí Minh	3014	2897	2891	2460	1007	561
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**46717**	**49991**	**51463**	**35561**	**31347**
Long An	3789	5916	5959	5092	2117	1917
Tiền Giang	4831	4977	5756	5801	4597	4078
Bến Tre	5045	4755	5052	5622	2705	2660
Trà Vinh	3422	3558	3754	4080	3458	2431
Vĩnh Long	4933	5372	5647	5834	5952	4607
Đồng Tháp	4032	3299	3614	3801	3086	3100
An Giang	2492	3160	3237	3698	2606	2835
Kiên Giang	3171	4126	4991	5360	3044	2858
Cần Thơ	3256	4996	5088	5150	1553	1216
Hậu Giang					2303	1750
Sóc Trăng	2852	3083	3110	3506	1917	2132
Bạc Liêu	3309	1988	2398	2192	1401	1116
Cà Mau	2879	1487	1385	1327	822	647

132 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	2004	Sơ bộ *Prel.* 2005
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	49230	51811	53061	57458	59800
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	93819	97780	102454	107540	119789	153166
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	"	51458	64703	78453	126697	151314	197679
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	1418064	1515299	1653595	1795442	2012021	2288315
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292911	307971	338402	372721	316409	321890
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771,0	4022,5	4530,1	4852,3	3939,0	3948,5
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	7321	11401	12758	10701	13591
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	10866	12124	11582	12323	11475